

**Phụ lục số 04**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL  
NĂM 2021**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Thép Thủ Đức – Vnsteel
- Tên viết tắt: Thép Thủ Đức – Vnsteel
- Tên tiếng anh: Vnsteel – Thuduc steel joint stock company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0305409326
- Vốn điều lệ: 122.253.930.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 122.253.930.000 đồng
- Địa chỉ: Km 9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM
- Số điện thoại: 028.38969612
- Số Fax: 028.37310154
- Websit: [www.thepthuduc.com.vn](http://www.thepthuduc.com.vn)
- Mã cổ phiếu: TDS

***Quá trình hình thành và phát triển***

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel có nguồn gốc hình thành từ những năm 1960 với tên ban đầu là *Việt Nam Kim Khí Công ty - VIKIMCO*, do chủ người Việt Nam điều hành và quản lý. Cơ sở vật chất lúc ban đầu rất nghèo nàn chỉ có một phân xưởng cán, sản xuất sản phẩm thép tròn như Ø8, Ø10 với sản lượng khoảng 500-1.000T/năm.

Từ ngày 01/01/1978 VIKIMCO chính thức được đặt dưới sự điều hành và quản lý của Công ty Luyện Kim Đen thuộc Bộ Cơ Khí và Luyện Kim và được đổi tên thành **Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO**.

Ngày 27/07/1988 Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO đổi tên thành Nhà máy Thép thủ Đức.

Giai đoạn 1991 - 1995: Đây là giai đoạn Nhà máy đầu tư để phát triển sản xuất, tổng số tiền đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng là 90 tỷ đồng. Một số công trình đã được đầu tư xây dựng như:

- Lắp đặt thêm 1 lò luyện thép hồ quang 12 tấn/mẻ.

- Lắp đặt dây chuyền đúc thép liên tục 2 dòng có công suất 70.000 tấn/năm. Đầu tư hai nhà xưởng và các thiết bị tiếp nhận chế biến sắt vụn

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất Oxy 150 m<sup>3</sup>/h phục vụ cường hóa trong quá trình nấu luyện, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho 2 lò luyện thép.

- Lắp đặt trạm cấp điện 12,5 MVA cung cấp điện cho 2 lò luyện thép 66kv/15kv.

- Lắp đặt phân xưởng cán mới công suất 120.000 tấn/năm, với thiết bị công nghệ của Đài Loan. Cải tạo Xưởng cán 2 bằng cách đầu tư thêm 2 cụm giá cán tinh kiểu đứng và kiểu nằm của Simac, dùng động cơ 1 chiều, tự động điều chỉnh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, cùng với nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đưa năng suất cán 2 có thể đạt 150.000T/năm

- Lắp đặt các thiết bị để phục vụ cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm như: Máy kéo nén, máy phân tích quang phổ v...

Từ năm 1995 Nhà máy đã đưa các công trình trên vào khai thác sử dụng, nâng năng lực sản xuất thép thỏi của Nhà máy lên 50.000 tấn/năm và năng lực sản xuất của 2 phân xưởng cán lên 160.000 tấn/năm. Sản lượng thép cán đạt được trong những năm 1996-1998 đạt xấp xỉ 100.000 tấn/năm, tăng 10 -15 lần so với những năm đầu.

Giai đoạn 2000 đến nay: Ổn định sản lượng, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9002/1994 và nay là ISO-9001/2008.

- Lắp đặt lò nung mới hiện đại theo thiết kế của Đài Loan để tự động hóa quá trình nung gồm 01 lò 12T/h Xưởng cán 1 và 1 lò 25T/h Xưởng cán 2. Cải tạo toàn diện các cụm thiết bị cán 1 để tự động hóa thay cho thao tác thủ công, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao.

- Cải tạo trạm nâng cấp trạm cấp điện 12,5 MVA, 66kv/15kv thành trạm 25MVA, 110kv/15 kv. Trang bị máy tiện CNC để gia công rãnh hình trục cán. Lắp thêm dây chuyền sản xuất oxy 350m<sup>3</sup>/h, phục vụ cho luyện thép và kinh doanh oxy. Cải tạo hệ thống hút bụi lò luyện thép, đảm bảo môi trường xanh, sạch.

- Phòng QLCL được trang bị thêm các máy sử dụng chương trình vi tính: Máy thử cơ tính vạn năng 100T, máy phân tích quang phổ. Phòng được cấp chứng chỉ ISO 17025 công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn.

- Xây dựng bến sà lan 500T phục vụ cho công tác xuất nhập hàng hóa qua đường sông và mở rộng thêm gian chứa thành phẩm thép cán.

- Sản lượng thép thỏi đã đạt sản lượng từ 70.000 - 80.000 tấn/năm.

Từ ngày 01/07/2007 Nhà máy Thép Thủ Đức được đổi tên thành Công ty Thép Thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP.

Từ ngày 01/01/2008 Công ty Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Từ ngày 15/4/2016 Công ty cổ phần Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

### \* Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí.
- Kinh doanh khai thác cảng.
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở ./.

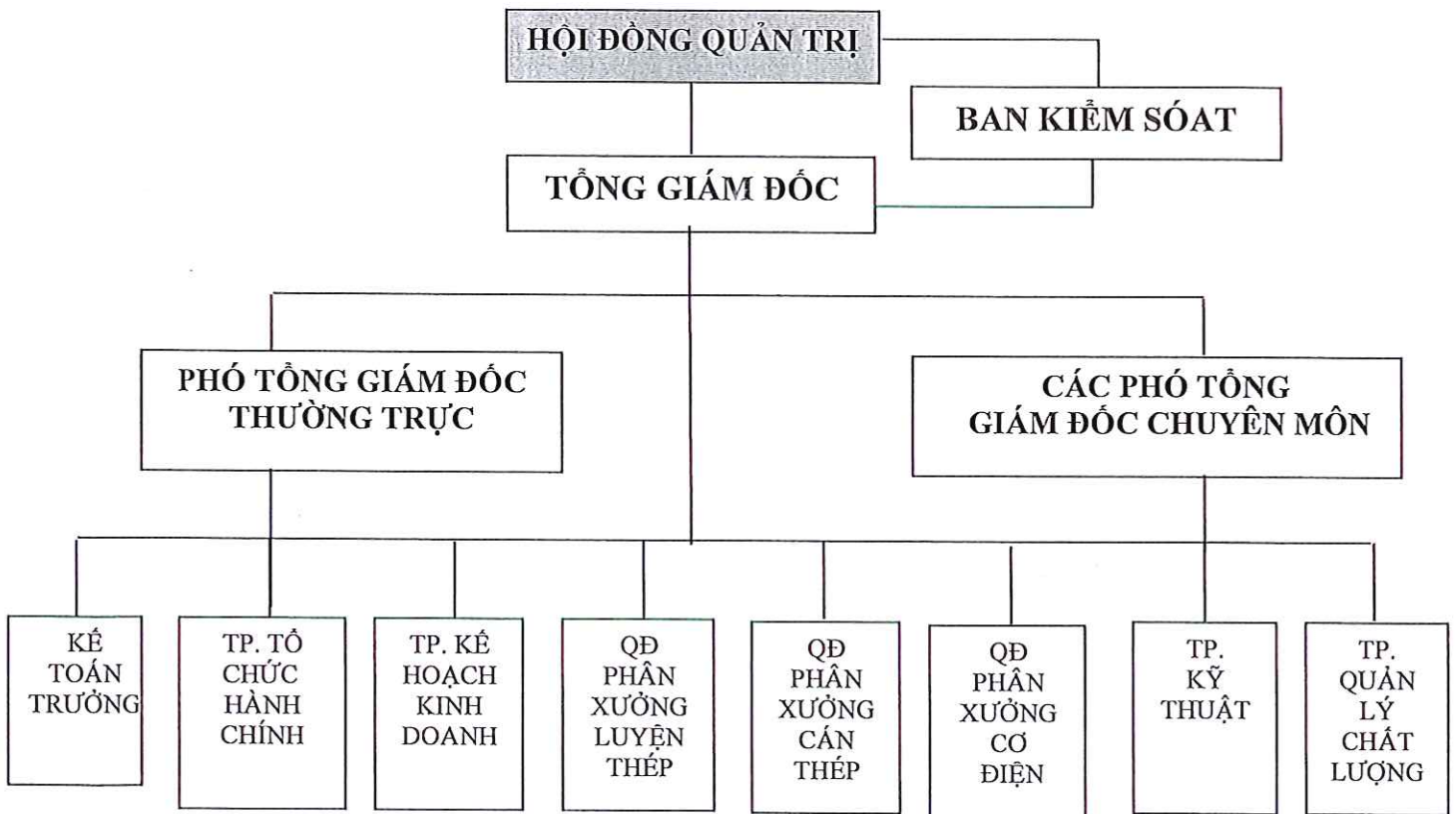
**\* Địa bàn kinh doanh:**

- Sản phẩm thép cán và phôi thép của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- **Mô hình quản trị.**

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY**



- **Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:**

**Cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình Công ty Cổ phần, bao gồm:**

- + Đại hội đồng Cổ đông;
- + Hội đồng Quản trị;
- + Ban kiểm soát;
- + Ban Tổng Giám đốc;

- + Các phòng Chuyên môn;
- + Các phân xưởng.

### **Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề có liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

### **Hội đồng quản trị:**

Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định.

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên trong đó có 1 thành viên không điều hành và 1 thành viên độc lập.

- + Ông Dương Minh Chính – Chủ tịch
- + Ông Xuân Tiến – Thành viên
- + Ông Cao Anh Kiệt - Thành viên
- + Ông Lê Bá Phương - Thành viên (độc lập)
- + Ông Ngô Sỹ Hiếu - Thành viên (không điều hành)

### **Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra báo cáo Tài chính hàng quý, năm, xem xét các báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty.

Ban kiểm soát gồm hiện nay gồm 3 thành viên.

- + Bà Đoàn Hồng Hà – Trưởng ban
- + Ông Nguyễn Quốc Cường – Thành viên
- + Ông Trần Minh Hạnh – Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc:**

**Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự Giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp Tổng giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng ban phân xưởng chức năng.

**Các phó Tổng giám đốc:** Các Phó Tổng giám đốc là người giúp việc Tổng Giám đốc điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

Ban Tổng Giám đốc hiện nay gồm 1 Tổng Giám đốc và 3 phó Tổng Giám đốc.

- + Ông Nguyễn Xuân Tiến – Tổng Giám đốc
- + Ông Cao Anh Kiệt – Phó Tổng Giám đốc

+ Ông Hoàng Công Thành - Phó Tổng Giám đốc

+ Ông Đào Dân Quý - Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng:** Bà Đỗ Thị Long Châu

**Các Phòng Ban, Phân xưởng của Công ty:** Gồm 5 phòng và 3 phân xưởng

+ Phòng Tổ chức Hành chính Ông Mạc Như Nghi: Trưởng phòng

+ Phòng Tài chính Kế toán Bà Đỗ Thị Long Châu: Trưởng phòng

+ Phòng Kế hoạch Kinh doanh Ông Vũ Xuân Trường: Trưởng phòng

+ Phòng Kỹ thuật Ông Huỳnh Văn Ngãi: Trưởng phòng

+ Phòng Quản lý chất lượng Ông Tạ Đình An: Trưởng phòng

+ Phân xưởng luyện thép Ông Đậu Minh Tập: Quản đốc

+ Phân xưởng cán thép Ông Nguyễn Đức Tuấn: Quản đốc

+ Phân xưởng cơ điện Ông Nguyễn Anh Minh: Quản đốc

– **Các công ty con, công ty liên kết:**

Không có Công ty con, không có Công ty liên kết

#### 4. Định hướng phát triển

– **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2021:**

+ Kế hoạch sản xuất:

Thép thỏi: 175.000 tấn

Thép cán: 160.000 tấn

+ Doanh thu: 2.300 tỷ đồng

+ Kế hoạch tiêu thụ:

Thép cán: 160.000 tấn

+ Lợi nhuận trước thuế: 20,0 tỷ đồng

+ Cổ tức: 10% VDL

– **Công tác môi trường:**

+ Để Công ty phát triển bền vững, trong những năm qua Công ty luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, trồng nhiều cây xanh, duy trì tốt nhà máy công viên.

+ Công tác xử lý khí thải, nước thải đạt QCVN (Quy chuẩn Việt Nam) về môi trường. Công tác quản lý chất thải rắn được thực hiện nghiêm túc và có ký hợp đồng với đối tác có chức năng xử lý chất thải rắn theo đúng quy định.

– **Công tác tổ chức lao động, tiền lương và đời sống:**

+ Thực hiện trả lương theo chế độ khoán sản phẩm và các chế độ khác của người lao động theo đúng quy định và chế độ hiện hành.

+ Lao động bình quân trong năm là 378 người (trong đó nữ 14 người).

+ Thu nhập bình quân của người lao động là 20,6 triệu đồng/người/tháng (2020 là 18,7 triệu đồng/người/tháng).

+ Chu cấp chi phí cho người lao động nghỉ mát hàng năm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

- + 100% người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội, BHYT vv..
- **Công tác an ninh trật tự và an toàn lao động:**
  - + Duy trì và thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tài sản, giữ vững an ninh trật tự trong Công ty.
  - + Công tác huấn luyện an toàn lao động định kỳ được thực hiện tốt.
  - + Trang bị và sử dụng đầy đủ trang bị bảo hộ lao động theo đúng yêu cầu ngành nghề. Trong năm không có tai nạn lao động nặng.
  - + Duy trì công tác kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn và huấn luyện PCCN vv..
- **Công tác Tài chính – Kế toán:**
  - + Thực hiện đúng các chế độ, Quy định về tài chính của Nhà nước và Quy chế tài chính của Công ty.
  - + Đảm bảo khai báo thuế và nộp thuế đầy đủ đúng thời hạn, công bố thông tin đúng theo quy định.
  - + Phân tích chi phí chính xác kịp thời, đáp ứng tốt dòng tiền cho SXKD.
  - + Đáp ứng đầy đủ công tác kiểm tra tài chính định kỳ, thực hiện tốt luân chuyển chứng từ báo cáo thống kê theo đúng quy định.
- **Công tác kỹ thuật và Công nghệ:**
  - + Thiết bị Lò điện hồ quang EBT, lò tinh luyện LF, máy đúc liên tục MCC hoạt động ổn định, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế. Trong năm bị hư trạm điện 110KV do điện lực TP.HCM quản lý.
  - + Thiết bị dây chuyền cán thép được đầu tư nâng cấp hoạt động ổn định, sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế như ASTM (mỹ); JIS (nhật); TCVN vv.. Trong năm bị hư hệ thống động cơ 1 chiều, hu lò cảm ứng vv..
  - + Thiết bị phụ trợ như máy phân tích quang phổ, máy kiểm tra cơ tính, máy phay rãnh vắn, máy tiện CNC vv.. hoạt động ổn định và hiệu quả cao.

## 5. Các rủi ro:

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự công bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

**Phôi thép:** Sản xuất 163.298 tấn, đạt 93,3% kế hoạch năm và bằng 88,2% so với cùng kỳ.

**Thép cán dài:** Sản xuất 140.710 tấn, đạt 87,9% kế hoạch năm và bằng 90,1% so với cùng kỳ; tiêu thụ thép cán đạt 131.335 tấn, đạt 82,1% kế hoạch năm và bằng 80,0% so với cùng kỳ.

**Chỉ tiêu về lợi nhuận:** LN trước thuế 56,0 tỷ đồng đạt 280,0% kế hoạch năm và bằng 204,4% so cùng kỳ năm 2020.

**Thu nhập:** Thu nhập BQ của CBCNV tăng khoảng 9% so với năm 2020.

#### - Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| T<br>T | Sản phẩm                                   | Kế hoạch<br>năm 2021 | Năm 2021     |                        |            | So với năm 2020 |                      |
|--------|--|----------------------|--------------|------------------------|------------|-----------------|----------------------|
|        |  |                      | Thực<br>hiện | Tỷ lệ % so<br>kế hoạch | Ghi<br>chú | Năm<br>2019     | % so cùng<br>kỳ 2020 |
| 1      | Sản xuất: (tấn)                            |                      |              |                        |            |                 |                      |
|        | - Phôi thép                                | 175.000              | 163.298      | 93,3                   |            | 185.118         | 88,2                 |
|        | - Thép cán                                 | 160.000              | 140.710      | 87,9                   |            | 155.859         | 90,1                 |
| 2      | Tiêu thụ: (tấn)                            |                      |              |                        |            |                 |                      |
|        | - Thép cán                                 | 160.000              | 131.335      | 82,1                   |            | 164.270         | 80,0                 |
|        | - Phôi thép                                | -                    | 20.245       | -                      |            | 32.437          | 62,4                 |
| 3      | Lợi nhuận trước<br>thuế (tỷ đồng)          | 20,0                 | 56,0         | 280,0                  |            | 27,4            | 204,4                |
| 4      | Thu nhập BQ<br>(triệu đồng<br>người/tháng) | -                    | 20,6         | -                      |            | 18,7            | 109,1                |
| 5      | Doanh thu (tỷ<br>đồng)                     | 2.300                | 2.323        | 101                    |            | 2.131           | 109                  |

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

### 2.1 Ông Nguyễn Xuân Tiến: Thành viên HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư luyện kim

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.445.169 Cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 90 cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: 2.445.079 cổ phiếu.

### 2.2 Ông Cao Anh Kiệt: Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.836.009 Cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 2.200 cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: 1.833.809 cổ phiếu

### 2.3 Ông Hoàng Công Thành: Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cán kéo kim loại

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 5.000 Cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 5.000 cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: không cổ phiếu

### 2.4 Ông Đào Dân Quý: Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư luyện kim

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: không Cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: không cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: không cổ phiếu

### 2.5 Bà Đỗ Thị Long Châu: Kế toán trưởng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: không Cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: không cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: không cổ phiếu

- Số lượng CNCNV Công ty hiện nay là 378 người.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a. Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2021 Công ty đã đầu tư các hạng mục, đưa vào sử dụng và quyết toán xong cụ thể:

+ Đầu tư xe bán tải: quyết toán 720 triệu đồng.

+ Đầu tư máy biến thế 2,5MAV cho hệ thống hút bụi: quyết toán 550 triệu đồng.

#### b. Các công ty con, công ty liên kết:

Không có Công ty con và Công ty liên kết.

### 4. Tình hình tài chính:

| - Khả năng sinh lời                     | 2020  | 2021   |
|---|-------|--------|
| Tỷ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu (ROE) | 8.1%  | 15.05% |
| Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản (ROA)   | 6%    | 8%     |
| - Khả năng thanh khoản                  |       |        |
| Hệ số thanh toán tổng quát              | 3,13  | 2,1    |
| Hệ số thanh toán hiện thời              | 4,87  | 2,5    |
| Hệ số thanh toán nhanh                  | 1,37  | 0,06   |
| Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn    | 4,87  | 2,5    |
| - Các hệ số tài chính                   |       |        |
| Tổng nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu        | 0,47  | 0,91   |
| Hệ số nợ / Tổng tài sản                 | 0,32  | 0,48   |
| - Chỉ tiêu về năng lực hoạt động        |       |        |
| Vòng quay hàng tồn kho                  | 19,06 | 5,24   |
| Doanh thu thuần / Tổng tài sản          | 5,51  | 4,1    |

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

#### a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 12.225.393 cổ phần

Trong đó:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 12.225.393 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: không

#### b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông như sau:

##### ➤ Cổ đông trong nước:

+ Cổ đông nhà nước

7.946.505 CP

tỷ lệ: 65,0%



|                   |              |              |
|-------------------|--------------|--------------|
| + Cổ đông tổ chức | 1.332.195 CP | tỷ lệ: 10,9% |
| + Cổ đông cá nhân | 2.946.093 CP | tỷ lệ: 24,1% |

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

*c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

Trong năm 2021 Công ty không có tăng vốn điều lệ.

*d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:*

Trong năm 2021 Công ty không có cổ phiếu quỹ.

*e. Các chứng khoán khác:*

Trong năm 2021 Công ty không có chứng khoán khác

**5. Báo cáo tác động đến môi trường:**

+ Để Công ty phát triển bền vững, trong những năm qua Công ty luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, trồng nhiều cây xanh, duy trì tốt nhà máy công viên.

+ Công tác xử lý khí thải, nước thải đạt QCVN (Quy chuẩn Việt Nam) về môi trường. Công tác quản lý chất thải rắn được thực hiện nghiêm túc và có ký hợp đồng với đối tác có chức năng xử lý chất thải rắn theo đúng quy định.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

**1.1. Khó khăn**

Năm 2021 gặp rất nhiều khó khăn, covid trên toàn thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, chiến tranh thương mại căng thẳng, ngoài tình hình chung của thế giới như trên thị trường thép trong nước năm 2021 cũng gặp nhiều khó khăn; từ Quý 2 giá đi xuống đến cuối quý giá 3 giá có xu hướng đi lên đến cuối năm 2021 giá lại đi xuống. Giá phôi thép giảm mạnh từ cuối quý 2 đến cuối quý 3, đầu quý 4 lại có xu hướng tăng mạnh đến cuối năm lại giảm mạnh vv...

Giá cả các loại VTNVL cho sản xuất thép tăng/giảm theo giá thế giới.

Giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao.

Sự cạnh tranh quyết liệt về giá bán thành phẩm của các nhà sản xuất thép trong nước làm cho giá bán thép thành phẩm của Công ty cũng không được ổn định nên đã có những ảnh hưởng nhất định đến tình hình kinh doanh của Công ty. Ngoài ra còn phải cạnh tranh với sản phẩm thép từ phía Bắc, Miền Trung như Hòa Phát, Thép Việt Mỹ vv...

**1.2. Thuận lợi**

Bên cạnh những khó khăn thì cũng có những mặt thuận lợi như bộ máy tổ chức của Công ty đã ngày càng được củng cố và kiện toàn, CBCNV Công ty có truyền thống đoàn kết khắc phục khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ. Việc phát huy tốt các hạng mục đầu tư cùng với trình độ tay nghề của đội ngũ được phát huy tốt đã tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao được thị trường tin dùng, uy tín của sản phẩm được nâng cao. Đồng thời, đã giảm được chi phí sản xuất ở khâu luyện thép và cán thép, giúp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ thép.

Ngoài ra Công ty luôn nhận được sự chỉ đạo và giúp đỡ kịp thời về nhiều mặt của HĐQT, Tổng Giám đốc cũng như hỗ trợ các Phòng, Ban của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Kết quả SXKD năm 2021 Công ty đạt lợi nhuận trước thuế 56,0 tỷ đồng.

## 2. Tình hình tài chính:

### 2.1. Tình hình tài sản

Về tài sản đến cuối năm 2021 là 567 tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn của Công ty đến cuối năm 2021 là 547 tỷ đồng

### 2.2. Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Về tình hình nợ phải trả cuối năm 2021 là 270 tỷ đồng

Về đóng góp ngân sách, trong năm 2021 Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước là 28 tỷ đồng.

Công ty có tình hình tài chính lành mạnh, khả năng thanh toán tốt. Nguồn vốn vay lưu động được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo đạt hiệu quả nhất.

## 3. Công tác quản lý, cung ứng vật tư nguyên liệu:

- Bộ phận mua vật tư nguyên liệu đã chủ động bám sát thị trường nguyên liệu sắt thép vụn nội địa, từ đó có chính sách giá và thu mua hợp lý đảm bảo đủ số lượng. Nghiệm thu, loại bỏ tạp chất nghiêm ngặt, phối hợp với công nghệ để định hướng sử dụng liệu và mua liệu phù hợp tăng hiệu quả sản xuất hạ giá thành phối thép đảm bảo yêu cầu cạnh tranh sản phẩm của Công ty.

- Tồn kho vật tư nguyên vật liệu, thiết bị, phụ tùng thay thế vv.. hợp lý cho từng thời kỳ để giảm chi phí.

- Nắm bắt sâu sát, dự báo tình hình thị trường đúng, triển khai kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hợp lý duy trì và chăm sóc khách hàng truyền thống.

- Kết hợp tiêu thụ thép cán và phối thép hợp lý, góp phần vào hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2021.

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Trong năm qua Tổng giám đốc điều hành đã triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 và các Nghị quyết hợp từng quý của HĐQT.

Đội ngũ cán bộ quản lý đoàn kết, năng động, có năng lực tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh không để xảy ra các sai phạm về công tác quản lý tài chính, các vị trí nhạy cảm đều được quan tâm kiểm soát, huy động tốt nguồn lực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Cán bộ quản lý tận tụy với công việc, gương mẫu, trung thực thực hiện nhiệm vụ.

Công ty đã chủ động sản xuất các mặt hàng, chủng loại mà Công ty có ưu thế, qua đó thúc đẩy tiêu thụ (sản lượng thép cán D10 và D12 chiếm trên 50%), tăng cường sản xuất các loại phối thép và thép cán hợp kim thấp độ bền cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình lớn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nắm bắt thông tin thị trường, linh hoạt thay đổi cơ cấu sản phẩm thép cán nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng.

Chất lượng sản phẩm được kiểm tra trước khi đưa ra thị trường. Tiếp thu nghiêm túc và giải quyết các thông tin phản hồi từ khách hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

## V. Quản trị công ty:

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách Hội đồng quản trị sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau:

| STT | Tên cổ đông  | Số CP sở hữu | Tỷ lệ | Ghi chú                    |
|-----|--|--------------|-------|----------------------------|
| 01  | Tổng Công ty Thép Việt Nam<br>Đại diện: Dương Minh Chính | 2.457.049    | 20,1  | Thành viên Chuyên trách    |
| 02  | Tổng Công ty Thép Việt Nam<br>Đại diện: Nguyễn Xuân Tiến | 2.445.079    | 20,0  | Thành viên điều hành       |
| 03  | Tổng Công ty Thép Việt Nam<br>Đại diện: Cao Anh Kiệt     | 1.836.009    | 15,02 | Thành viên điều hành       |
| 04  | Tổng Công ty Thép Việt Nam<br>Đại diện: Ngô Sỹ Hiếu      | 1.222.539    | 10,0  | Thành viên không điều hành |
| 05  | Lê Bá Phương   |              |       | Thành viên độc lập         |

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm Hội đồng quản trị họp theo quý/lần, nội dung cụ thể, đã thể hiện được việc kiểm soát đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Xác định các mục tiêu, thảo luận và biểu quyết các vấn đề lớn về đầu tư, phát triển và định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trưởng Ban Kiểm soát được mời dự các cuộc họp của họp Hội đồng quản trị báo cáo kết quả kiểm soát, đã thể hiện được trách nhiệm của Ban kiểm soát đối với hoạt động của Công ty, khuyến cáo những vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của đơn vị.

| STT | Họ và tên        | Chức vụ       | Số cuộc họp | Số lần tham dự |
|-----|------------------|---------------|-------------|----------------|
| 01  | Dương Minh Chính | Chủ tịch.HĐQT | 4           | 4              |
| 02  | Nguyễn Xuân Tiến | Ủy viên HĐQT  | 4           | 4              |
| 03  | Cao Anh Kiệt     | Ủy viên HĐQT  | 4           | 4              |
| 04  | Ngô Sỹ Hiếu      | Ủy viên HĐQT  | 4           | 4              |
| 05  | Lê Bá Phương     | Ủy viên HĐQT  | 4           | 4              |

Qua các cuộc họp trên, Hội đồng quản trị đã ra các Nghị quyết trong năm như sau:

| Stt | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------|----------|-----------------|
|-----|------------------------------|------|----------|-----------------|

|   |            |            |  |      |
|---|------------|------------|--|------|
| 1 | 83/NQ-VKC  | 28/01/2021 | Về đánh giá kết quả công tác quý 4 và năm 2020; kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm năm 2021                   | 100% |
| 2 | 83/NQ-VKC  | 28/01/2021 | Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2021  | 100% |
| 3 | 83/NQ-VKC  | 28/01/2021 | Hạn mức bán hàng tín chấp cho TMN 210 tỷ đồng, cho Chipmong 1 triệu đô la mỹ                           | 100% |
| 4 | 295/NQ-VKC | 29/04/2021 | Về đánh giá kết quả công tác quý 1 năm 2021, kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm quý 2 năm 2021                | 100% |
| 5 | 475/NQ-VKC | 28/08/2021 | Về đánh giá kết quả công tác quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021, kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm quý 3 năm 2021 | 100% |
| 6 | 563/NQ-VKC | 04/11/2021 | Về đánh giá công tác quý 3 và 9 tháng đầu năm 2021, kế hoạch quý 4 năm 2021                            | 100% |

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Hội đồng quản trị có 03 thành viên không trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Không có một số hoặc một nhóm thiểu số thành viên nào có ảnh hưởng chi phối các quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

Danh sách 03 thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành Công ty như sau:

- + Ông Dương Minh Chính                      Chủ tịch HĐQT
- + Ông Lê Bá Phương                            Thành viên HĐQT
- + Ông Ngô Sỹ Hiếu                              Thành viên HĐQT

d) Danh sách thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành công ty trong năm 2021 như sau:

- + Ông Nguyễn Xuân Tiến                      Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- + Ông Cao Anh Kiệt                            Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

e) **Ban Kiểm soát**

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Tên cổ đông       | Số CP sở hữu | Tỷ lệ | Ghi chú    |
|-----|-------------------|--------------|-------|------------|
| 01  | Đoàn Hồng Hà      |              |       | Trưởng ban |
| 02  | Nguyễn Quốc Cường |              |       | ủy viên    |
| 03  | Trần Minh Hạnh    |              |       | ủy viên    |

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm Trưởng ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của HĐQT, đồng thời BKS đã tổ chức 4 cuộc họp để lên kế hoạch công tác, thực hiện chức năng giám sát, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và trình các kiến nghị đối với HĐQT, Ban tổng Giám đốc để nâng cao hiệu quả của Công ty

- Các hoạt động chính của Ban kiểm soát gồm có:

+ Xem xét đánh giá hoạt động của HĐQT liên quan đến việc thực hiện kế hoạch hàng tháng, quý, năm.

+ Xem xét đánh giá tình hình hoạt động SXKD của Công ty nhằm phát hiện những rủi ro, đề xuất những kiến nghị và giải pháp thích hợp cho Ban điều hành.

+ Xem xét đánh giá tình hình thực hiện công tác đầu tư, sửa chữa lớn trong năm.

+ Kiểm tra soát xét báo cáo quý, 6 tháng, năm nhằm đánh giá tính hợp lý vv..

**f) Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

- Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | Họ và tên         | Chức vụ                                | Thu nhập         | Thù lao        | Cộng             |
|-----|-------------------|--|------------------|----------------|------------------|
| 01  | Dương Minh Chính  | Chủ tịch HĐQT                          | 683.100          | -              | 683.100          |
| 02  | Nguyễn Xuân Tiến  | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc     | 722.100          | -              | 722.100          |
| 03  | Cao Anh Kiệt      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc | 543.475          | -              | 543.475          |
| 04  | Ngô Sỹ Hiếu       | Thành viên HĐQT                        | -                | 48.000         | 48.000           |
| 05  | Lê Bá Phương      | Thành viên HĐQT                        | -                | 48.000         | 48.000           |
| 06  | Hoàng Công Thành  | Phó Tổng Giám Đốc                      | 559.475          | -              | 559.475          |
| 07  | Đào Dân Quý       | Phó Tổng Giám Đốc                      | 536.150          | -              | 536.150          |
| 08  | Đoàn Hồng Hà      | Trưởng ban kiểm soát                   | 324.358          | -              | 324.358          |
| 09  | Nguyễn Quốc Cường | Thành viên BKS                         | 310.253          | 36.000         | 346.253          |
| 10  | Trần Minh Hạnh    | Thành viên BKS                         | -                | 36.000         | 36.000-          |
| 11  | Đỗ Thị Long Châu  | Kế toán trưởng                         | 493.150          | -              | 493.150          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |  | <b>4.172.061</b> | <b>168.000</b> | <b>4.340.061</b> |

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm Công ty không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng)

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm không có hợp đồng về giao dịch với cổ đông nội bộ.

## VI. Báo cáo Tài chính: (xem báo cáo kiểm toán đính kèm)

1. Ý kiến kiểm toán (xem thư của kiểm toán đính kèm)

2. Báo cáo tài chính năm 2021:

2.1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021: đính kèm

2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021: đính kèm

Toàn văn Báo cáo Kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2021 của Công ty được lưu trên Website: [www.thepthuduc.com.vn](http://www.thepthuduc.com.vn) tại địa chỉ Quan hệ cổ đông và được công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và sở giao dịch chứng khoán theo quy định.

Trên đây là toàn bộ báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Công ty cổ phần Thép Thủ Đức – Vnsteel.

Mã chứng khoán: TDS

TP.HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Thay mặt Ban điều hành Công ty  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Tiến



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEE**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 38      |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 38      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Dương Minh Chính | Chủ tịch |
| Ông Cao Anh Kiệt     | Ủy viên  |
| Ông Lê Bá Phương     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Xuân Tiến | Ủy viên  |
| Ông Ngô Sỹ Hiếu      | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Tiến | Tổng Giám đốc     |
| Ông Cao Anh Kiệt     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Dân Quý      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Công Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Long Châu  | Kế toán trưởng    |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Đoàn Hồng Hà       | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Thành viên |
| Ông Trần Minh Hạnh    | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Số: 240222. 001 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         |             | 547.510.996.566        | 361.838.511.803        |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 14.102.510.075         | 101.785.773.212        |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 14.102.510.075         | 1.785.773.212          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | -                      | 100.000.000.000        |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 79.797.719.108         | 142.815.790.437        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 4           | 81.994.170.488         | 142.084.714.781        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 5           | 312.962.800            | 3.256.048.853          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 341.900.120            | 326.341.103            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (2.851.314.300)        | (2.851.314.300)        |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 8           | 423.314.080.902        | 109.134.134.490        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 423.314.080.902        | 109.134.134.490        |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 30.296.686.481         | 8.102.813.664          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 12          | 5.846.665.244          | 6.357.760.260          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 24.450.021.237         | 1.744.808.892          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14          | -                      | 244.512                |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                          |             | 19.995.459.881         | 30.326.971.504         |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 19.254.751.807         | 28.756.487.387         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 18.961.696.257         | 28.756.487.387         |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 310.082.425.212        | 308.506.704.318        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (291.120.728.955)      | (279.750.216.931)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 293.055.550            | -                      |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 300.000.000            | -                      |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (6.944.450)            | -                      |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 |             | 703.360.018            | 923.185.721            |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 9           | 703.360.018            | 923.185.721            |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 37.348.056             | 647.298.396            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 37.348.056             | 647.298.396            |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                           |             | <u>567.506.456.447</u> | <u>392.165.483.307</u> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2021      | 01/01/2021      |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       |   |             | VND             | VND             |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                                |             | 270.070.420.920 | 125.336.575.865 |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                                |             | 219.022.420.920 | 74.288.575.865  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 48.615.409.103  | 34.059.882.170  |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 14.080.383      | 355.764.656     |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 1.749.178.782   | 1.328.927.145   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 38.281.157.604  | 20.466.392.004  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 9.809.695.332   | 3.746.386.854   |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 925.478.233     | 1.089.964.603   |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 17          | 108.376.063.050 | -               |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 18          | 10.550.000.000  | 12.000.000.000  |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 701.358.433     | 1.241.258.433   |
| 330   | II. Nợ dài hạn                                |             | 51.048.000.000  | 51.048.000.000  |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 16          | 51.048.000.000  | 51.048.000.000  |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             |             | 297.436.035.527 | 266.828.907.442 |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                             | 19          | 297.436.035.527 | 266.828.907.442 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 17.708.334.281  | 17.708.334.281  |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 19.752.106.672  | 19.752.106.672  |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 137.721.664.574 | 107.114.536.489 |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 92.945.143.489  | 85.505.103.587  |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 44.776.521.085  | 21.609.432.902  |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                           |             | 567.506.456.447 | 392.165.483.307 |

Lê Ngọc Bích  
Người lập

Đỗ Thị Long Châu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 2.336.352.477.943 | 2.176.907.764.433 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 12.394.855.493    | 15.691.458.264    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 2.323.957.622.450 | 2.161.216.306.169 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 2.220.922.864.482 | 2.079.628.298.290 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 103.034.757.968   | 81.588.007.879    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 1.961.133.245     | 2.574.234.672     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 1.683.524.986     | 1.004.953.294     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.169.031.951     | 790.425.564       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 11.504.627.774    | 17.138.906.831    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 36.182.272.253    | 39.954.113.698    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 55.625.466.200    | 26.064.268.728    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 967.058.422       | 1.569.991.777     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 441.024.462       | 401.385.202       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 526.033.960       | 1.168.606.575     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 56.151.500.160    | 27.232.875.303    |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 11.374.979.075    | 5.623.442.401     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 44.776.521.085    | 21.609.432.902    |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 3.223             | 1.609             |

Lê Ngọc Bích  
Người lập

Đỗ Thị Long Châu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 56.151.500.160    | 27.232.875.303    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 11.377.456.474    | 14.120.880.412    |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (1.450.000.000)   | 5.952.212.554     |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 279.010.794       | (126.519)         |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.579.183.153)   | (3.035.165.624)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 1.169.031.951     | 790.425.564       |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 65.947.816.226    | 45.061.101.690    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 40.062.512.827    | (23.364.019.748)  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (314.179.946.412) | 179.219.477.633   |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 37.776.036.101    | (17.491.648.687)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 1.121.045.356     | (861.116.934)     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.114.468.767)   | (831.477.434)     |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (11.030.768.905)  | (6.408.090.651)   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.483.900.000)   | (3.849.071.476)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (183.901.673.574) | 171.475.154.393   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (1.655.895.191)   | (1.219.332.067)   |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                 | 1.726.396.926     |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.704.388.633     | 1.785.632.552     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 48.493.442        | 2.292.697.411     |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                   |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 329.577.422.421   | 87.563.408.889    |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (221.329.999.413) | (156.885.580.396) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (12.052.520.450)  | (24.396.347.200)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 96.194.902.558    | (93.718.518.707)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (87.658.277.574)  | 80.049.333.097    |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2021              | Năm 2020               |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                   | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 101.785.773.212       | 21.736.996.294         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (24.985.563)          | (556.179)              |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>14.102.510.075</u> | <u>101.785.773.212</u> |



Lê Ngọc Bích  
Người lập



Đỗ Thị Long Châu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 386 người (tại ngày 01/01/2021 là: 364 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh tuy nhiên công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính này. Tại 31/12/2021, Công ty cũng đang dự trữ khối lượng lớn hàng tồn kho phục vụ sản xuất và thành phẩm để bán trong đầu năm 2022. Với tình hình giá thép tăng liên tục, Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận tăng đáng kể và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 16 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Thép - CTCP ban hành Công văn số 1442/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-VNSTEEL tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) phát hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 05      | năm |

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lương, chi phí đồng phục, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 .

## 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2021            | 01/01/2021             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 399.504.953           | 106.424.875            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.703.005.122        | 1.679.348.337          |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 100.000.000.000        |
|                                 | <b>14.102.510.075</b> | <b>101.785.773.212</b> |

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021             |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                                | 61.167.276.099        | -                      | 139.233.400.481        | -                      |
| Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2 (*)                             | 2.851.314.300         | (2.851.314.300)        | 2.851.314.300          | (2.851.314.300)        |
| Công ty TNHH DVTM Phát triển Kim Ngân                                   | 3.035.910.020         | -                      | -                      | -                      |
| Chip Mong Group Co.,Ltd   | 14.939.670.069        | -                      | -                      | -                      |
|   | <b>81.994.170.488</b> | <b>(2.851.314.300)</b> | <b>142.084.714.781</b> | <b>(2.851.314.300)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>            |                       |                        |                        |                        |
|   | <b>61.167.276.099</b> | <b>-</b>               | <b>139.233.400.481</b> | <b>-</b>               |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(\*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và khách hàng có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 tới Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ quyết định Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ - CCTHADS ngày 04 tháng 03 năm 2020 buộc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ nêu trên cho Công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ này.

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2021         |          | 01/01/2021           |          |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>                   |                    |          |                      |          |
| Điện lực Thủ Đức  | -                  | -        | 3.129.376.853        | -        |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Toàn cầu<br>Minh Anh                | 95.170.800         | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH<br>MTV Thiết bị dịch<br>vụ kỹ thuật Bách<br>khoa | 59.292.000         | -        | 13.672.000           | -        |
| Các đối tượng khác  | 158.500.000        | -        | 113.000.000          | -        |
|   | <u>312.962.800</u> | <u>-</u> | <u>3.256.048.853</u> | <u>-</u> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                    |          |                    |          |
| Phải thu về lãi tiền<br>gửi, tiền cho vay              | -                  | -        | 125.205.480        | -        |
| Phải thu về bảo<br>hiểm y tế                           | 1.579.888          | -        | -                  | -        |
| Phải thu về bảo<br>hiểm thất nghiệp                    | 91.507             | -        | -                  | -        |
| Tạm ứng  | 77.241.000         | -        | 106.061.000        | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 10.000.000         | -        | 10.000.000         | -        |
| Phải thu khác  | 252.987.725        | -        | 85.074.623         | -        |
|  | <u>341.900.120</u> | <u>-</u> | <u>326.341.103</u> | <u>-</u> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                    |          |                    |          |
|  | <u>48.128.703</u>  | <u>-</u> | <u>-</u>           | <u>-</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

7 . NỢ XẤU

|  | 31/12/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2  | 2.851.314.300        | -                      | 2.851.314.300        | -                      |
|  | <u>2.851.314.300</u> | <u>-</u>               | <u>2.851.314.300</u> | <u>-</u>               |

8 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 153.712.924.585        | -        | 73.171.979.390         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 132.062.384            | -        | 163.575.253            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 71.740.531.624         | -        | 1.911.038.772          | -        |
| Thành phẩm                          | 196.414.466.057        | -        | 33.318.473.579         | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.314.096.252          | -        | 569.067.496            | -        |
|                                     | <u>423.314.080.902</u> | <u>-</u> | <u>109.134.134.490</u> | <u>-</u> |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|   | 31/12/2021         | 01/01/2021         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Xây dựng cơ bản dở dang                             | 703.360.018        | 703.360.018        |
| - Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (*) | 703.360.018        | 703.360.018        |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                        | -                  | 219.825.703        |
| - Sửa chữa Canopy hút bụi                           | -                  | 219.825.703        |
|   | <u>703.360.018</u> | <u>923.185.721</u> |

(\*) Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc |                 | Máy móc, thiết bị |               | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Cộng |     |
|------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
|                        | VND                    | VND             | VND               | VND           | VND                             | VND | VND                       | VND | VND  | VND |
| Nguyên giá             |                        |                 |                   |               |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu năm          | 42.138.028.976         | 231.626.496.497 | 30.397.693.846    | 4.344.484.999 | 308.506.704.318                 |     |                           |     |      |     |
| - Mua trong năm        | -                      | 740.263.440     | 687.492.454       | 147.965.000   | 1.575.720.894                   |     |                           |     |      |     |
| Số dư cuối năm         | 42.138.028.976         | 232.366.759.937 | 31.085.186.300    | 4.492.449.999 | 310.082.425.212                 |     |                           |     |      |     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                 |                   |               |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu năm          | 40.401.602.319         | 210.145.594.941 | 26.169.829.725    | 3.033.189.946 | 279.750.216.931                 |     |                           |     |      |     |
| - Khấu hao trong năm   | 638.326.832            | 8.746.813.641   | 1.536.138.486     | 449.233.065   | 11.370.512.024                  |     |                           |     |      |     |
| Số dư cuối năm         | 41.039.929.151         | 218.892.408.582 | 27.705.968.211    | 3.482.423.011 | 291.120.728.955                 |     |                           |     |      |     |
| Giá trị còn lại        |                        |                 |                   |               |                                 |     |                           |     |      |     |
| Tại ngày đầu năm       | 1.736.426.657          | 21.480.901.556  | 4.227.864.121     | 1.311.295.053 | 28.756.487.387                  |     |                           |     |      |     |
| Tại ngày cuối năm      | 1.098.099.825          | 13.474.351.355  | 3.379.218.089     | 1.010.026.988 | 18.961.696.257                  |     |                           |     |      |     |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.582.392.825 đồng.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý mới mua trong năm 2021 với nguyên giá là 300.000.000 VND và số khấu hao trong năm 2021 là 6.944.450 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                       | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| a) Ngắn hạn                           |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 5.846.665.244        | 6.019.924.927        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | -                    | 337.835.333          |
|                                       | <u>5.846.665.244</u> | <u>6.357.760.260</u> |
| b) Dài hạn                            |                      |                      |
| Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị | 37.348.056           | 647.298.396          |
|                                       | <u>37.348.056</u>    | <u>647.298.396</u>   |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|   | VND                   | nợ<br>VND             | VND                   | nợ<br>VND             |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát                            | -                     | -                     | 1.142.295.000         | 1.142.295.000         |
| Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát                                 | -                     | -                     | 3.574.375.200         | 3.574.375.200         |
| Công ty TNHH DVTM Phát triển Kim Ngân                         | 5.523.505.350         | 5.523.505.350         | 4.480.001.900         | 4.480.001.900         |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                                  | 314.847.023           | 314.847.023           | 3.715.490.962         | 3.715.490.962         |
| Công ty TNHH Thép Vinaplus                                    | -                     | -                     | 3.434.960.000         | 3.434.960.000         |
| Công ty CP TMDV VÀ XNK Hồng Phúc                              | -                     | -                     | 1.135.273.700         | 1.135.273.700         |
| Công ty TNHH Thư Hân  | 14.841.222.000        | 14.841.222.000        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát                             | 10.397.073.500        | 10.397.073.500        | -                     | -                     |
| Phải trả các đối tượng khác                                   | 17.538.761.230        | 17.538.761.230        | 16.577.485.408        | 16.577.485.408        |
|   | <u>48.615.409.103</u> | <u>48.615.409.103</u> | <u>34.059.882.170</u> | <u>34.059.882.170</u> |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan          |                       |                       |                       |                       |
|   | <u>557.466.811</u>    | <u>557.466.811</u>    | <u>2.213.391.674</u>  | <u>2.213.391.674</u>  |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                    | 8.275.135.663         | 8.275.135.663            | -                    | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                    | 1.578.994.487         | 1.578.994.487            | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 880.543.212          | 11.374.979.075        | 11.030.768.905           | -                    | 1.224.753.382        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 390.425.000          | 1.165.049.600         | 1.031.225.600            | -                    | 524.249.000          |
| Thuế Tài nguyên                        | 244.512             | -                    | 2.235.520             | 1.814.608                | -                    | 176.400              |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                   | -                    | 5.575.388.763         | 5.575.388.763            | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                    | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 57.958.933           | 409.024.462           | 466.983.395              | -                    | -                    |
|  | <b>244.512</b>      | <b>1.328.927.145</b> | <b>28.383.807.570</b> | <b>27.963.311.421</b>    | <b>-</b>             | <b>1.749.178.782</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                            | 54.563.184           | -                    |
| - Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại | 1.535.554.648        | 3.705.477.763        |
| - Trích trước trợ cấp thôi việc              | 7.725.165.500        | -                    |
| - Chi phí phải trả khác                      | 494.412.000          | 40.909.091           |
|  | <b>9.809.695.332</b> | <b>3.746.386.854</b> |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn   |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn  | 55.130.921            | 241.986.533           |
| - Bảo hiểm xã hội   | 14.206.081            | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 456.286.980           | 283.414.430           |
| - Phải trả về thuế TNCN của CBCNV   | 58.014.600            | 35.612.650            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 341.839.651           | 528.950.990           |
|   | <u>925.478.233</u>    | <u>1.089.964.603</u>  |
| b) Dài hạn  |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.048.000.000         | 1.048.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ địa ốc R.C (*)  | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
|   | <u>51.048.000.000</u> | <u>51.048.000.000</u> |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <u>-</u>              | <u>46.886.362</u>     |

(\*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi Công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL  
Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . VAY NGẮN HẠN

|   | 01/01/2021 |                       | Trong năm       |                 | 31/12/2021      |                       |
|---|------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND        | VND                   | VND             | VND             | VND             | VND                   |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>        | -          | -                     | 119.380.666.307 | 108.313.141.707 | 11.067.524.600  | 11.067.524.600        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup> | -          | -                     | 178.196.751.655 | 98.839.397.205  | 79.357.354.450  | 79.357.354.450        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>         | -          | -                     | 32.000.004.459  | 14.048.820.459  | 17.951.184.000  | 17.951.184.000        |
|   | -          | -                     | 329.577.422.421 | 221.201.359.371 | 108.376.063.050 | 108.376.063.050       |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 090/2021-HĐCVHM/NHCT902-THEP THU DUC ngày 15/6/2021 với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 30/04/2022;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.067.524.600 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2356 ngày 13/10/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2021. Sau khi Hội sở chính phê duyệt giới hạn tín dụng nhóm khách hàng liên quan Tổng công ty Thép Việt Nam, Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng tối đa không vượt quá 15/10/2022;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.357.354.450 đồng.



*Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)*

(3) Hợp đồng tín dụng số 0111/2175/N-CTD ngày 19/11/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000 000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 09/08/2022;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm bằng Việt Nam đồng và 2,6%/năm đối với đồng USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.951.184.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Dự phòng phải trả quỹ tiền lương dự phòng | 10.550.000.000               | 12.000.000.000               |
|   | <u><u>10.550.000.000</u></u> | <u><u>12.000.000.000</u></u> |

**Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL**

Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần  |                       | Quỹ đầu tư phát triển  |                        | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----|------|
|   | VND                       | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước   | 122.253.930.000           | 17.708.334.281        | 17.708.334.281        | 19.752.106.672        | 113.480.390.617        | 273.194.761.570        |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước   | -                         | -                     | -                     | -                     | 21.609.432.902         | 21.609.432.902         |                          |     |      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                         | -                     | -                     | -                     | (3.524.501.030)        | (3.524.501.030)        |                          |     |      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019                           | -                         | -                     | -                     | -                     | (24.450.786.000)       | (24.450.786.000)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                 | <b>122.253.930.000</b>    | <b>17.708.334.281</b> | <b>17.708.334.281</b> | <b>19.752.106.672</b> | <b>107.114.536.489</b> | <b>266.828.907.442</b> |                          |     |      |
| Số dư đầu năm nay   | 122.253.930.000           | 17.708.334.281        | 17.708.334.281        | 19.752.106.672        | 107.114.536.489        | 266.828.907.442        |                          |     |      |
| Lãi trong năm nay   | -                         | -                     | -                     | -                     | 44.776.521.085         | 44.776.521.085         |                          |     |      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*) | -                         | -                     | -                     | -                     | (1.944.000.000)        | (1.944.000.000)        |                          |     |      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (*)                       | -                         | -                     | -                     | -                     | (12.225.393.000)       | (12.225.393.000)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                   | <b>122.253.930.000</b>    | <b>17.708.334.281</b> | <b>17.708.334.281</b> | <b>19.752.106.672</b> | <b>137.721.664.574</b> | <b>297.436.035.527</b> |                          |     |      |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 213/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|   | Tỷ lệ  | Số tiền        |
|---|--------|----------------|
|   | %      | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 100%   | 21.609.432.902 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành | 9,00%  | 1.944.000.000  |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)                   | 56,57% | 12.225.393.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 34,43% | 7.440.039.902  |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ       | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                       | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP     | 65,0%       | 79.465.100.000         | 65,0%       | 79.465.100.000         |
| Công ty Cổ phần Gemadept              | 10,9%       | 13.321.950.000         | 10,9%       | 13.321.950.000         |
| Ông Lê Bá Phương                      | 7,0%        | 8.576.740.000          | 7,0%        | 8.576.740.000          |
| Các cổ đông khác                      | 17,1%       | 20.890.140.000         | 17,1%       | 20.890.140.000         |
|                                       | <b>100%</b> | <b>122.253.930.000</b> | <b>100%</b> | <b>122.253.930.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | Năm 2021                | Năm 2020                |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 122.253.930.000         | 122.253.930.000         |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | <i>122.253.930.000</i>  | <i>122.253.930.000</i>  |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | <i>122.253.930.000</i>  | <i>122.253.930.000</i>  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                       |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 283.414.430             | 228.975.630             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                   | 12.225.393.000          | 24.450.786.000          |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>12.225.393.000</i>   | <i>24.450.786.000</i>   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | (12.052.520.450)        | (24.396.347.200)        |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>(12.052.520.450)</i> | <i>(24.396.347.200)</i> |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm                | <b>456.286.980</b>      | <b>283.414.430</b>      |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 12.225.393        | 12.225.393        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 12.225.393        | 12.225.393        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>12.225.393</i> | <i>12.225.393</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 12.225.393        | 12.225.393        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>12.225.393</i> | <i>12.225.393</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)     |                   |                   |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.752.106.672        | 19.752.106.672        |
|                       | <b>19.752.106.672</b> | <b>19.752.106.672</b> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m<sup>2</sup>; thời hạn của hợp đồng đến hết năm 2020. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, (xem chi tiết tại thuyết minh số 35).

|           |  |                          |                          |
|-----------|--|--------------------------|--------------------------|
| b)        | Ngoại tệ các loại  | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|           | - Đồng đô la Mỹ (USD)  | 378.675,07               | 6.848,64                 |
| <b>21</b> | <b>TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>   | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|           |  | VND                      | VND                      |
|           | Doanh thu bán hàng   | 2.333.583.039.103        | 2.164.347.249.511        |
|           | Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công  | 2.769.438.840            | 12.560.514.922           |
|           |  | <b>2.336.352.477.943</b> | <b>2.176.907.764.433</b> |
|           | Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)                | <b>2.198.123.552.790</b> | <b>2.110.572.548.933</b> |
| <b>22</b> | <b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>  | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|           |  | VND                      | VND                      |
|           | Chiết khấu thương mại  | 12.394.855.493           | 15.691.458.264           |
|           |  | <b>12.394.855.493</b>    | <b>15.691.458.264</b>    |
|           | Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <b>11.212.991.035</b>    | <b>14.649.447.215</b>    |
| <b>23</b> | <b>GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>  | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|           |  | VND                      | VND                      |
|           | Giá vốn của hàng đã bán  | 2.218.161.728.191        | 2.068.111.130.430        |
|           | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 2.761.136.291            | 11.564.955.306           |
|           | Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | -                        | (47.787.446)             |
|           |  | <b>2.220.922.864.482</b> | <b>2.079.628.298.290</b> |
|           | Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  | <b>22.333.888.223</b>    | <b>21.188.443.246</b>    |
|           | Tổng giá trị mua vào:  |                          |                          |
|           | Trong đó   |                          |                          |
|           | + Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán   | 19.152.131.794           | 21.188.443.246           |
|           | + Còn tồn  | 3.181.756.429            | -                        |
|           | (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)   |                          |                          |
| <b>24</b> | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|           |  | VND                      | VND                      |
|           | Lãi tiền gửi, lãi cho vay  | 1.579.183.153            | 1.852.687.347            |
|           | Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm   | 112.036.913              | 226.875.720              |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  | 269.913.179              | 494.545.086              |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm   | -                        | 126.519                  |
|           |  | <b>1.961.133.245</b>     | <b>2.574.234.672</b>     |

|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <u>119.132.443</u>    | <u>226.875.720</u>    |
| <b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   |                       |                       |
|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 1.169.031.951         | 790.425.564           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm  | 68.142.182            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  | 167.340.059           | 214.527.730           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm   | 279.010.794           | -                     |
|   | <u>1.683.524.986</u>  | <u>1.004.953.294</u>  |
| Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)   | <u>68.142.182</u>     | <u>21.704.909</u>     |
| <b>26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  |                       |                       |
|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.389.179.847         | 9.788.384.427         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 5.115.447.927         | 7.350.522.404         |
|   | <u>11.504.627.774</u> | <u>17.138.906.831</u> |
| Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)    | <u>5.345.675.670</u>  | <u>7.907.964.199</u>  |
| <b>27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>  |                       |                       |
|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 1.907.920.012         | 2.142.781.898         |
| Chi phí nhân công   | 10.032.001.511        | 14.300.613.864        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 387.214.929           | 269.920.730           |
| Thuế, phí, lệ phí   | 6.594.346.187         | 6.593.748.199         |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng quỹ tiền lương   | (1.450.000.000)       | 6.000.000.000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.096.816.185         | 2.050.981.892         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 16.613.973.429        | 8.596.067.115         |
|   | <u>36.182.272.253</u> | <u>39.954.113.698</u> |

28 . THU NHẬP KHÁC

|  | Năm 2021           | Năm 2020             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                  | 1.182.478.277        |
| Thu nhập từ tiền thuê đất năm 2020 được giảm (*) | 967.025.910        | -                    |
| Tiền phạt thu được                               | -                  | 323.000.000          |
| Thu nhập khác                                    | 32.512             | 64.513.500           |
|  | <u>967.058.422</u> | <u>1.569.991.777</u> |

(\*) Giảm tiền thuê đất năm 2020 do ngừng sản xuất vì dịch Covid 19 theo Quyết định số 167/QĐ-CTTPHCM ngày 20/01/2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

29 . CHI PHÍ KHÁC

|                                   | Năm 2021           | Năm 2020           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Chi phí dự án không thực hiện (*) | 32.000.000         | 291.363.636        |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp (**)  | 409.024.462        | 82.743.933         |
| Chi phí khác                      | -                  | 27.277.633         |
|                                   | <u>441.024.462</u> | <u>401.385.202</u> |

(\*) Đã có biên bản thanh lý hợp đồng của Công ty Đức Phương về phương án PCCC tại vị trí đất ở Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

(\*\*) Theo Quyết định số 302/QĐ-CT ngày 01/02/2021 của Cục Thuế Tp Hồ Chí Minh.

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2021              | Năm 2020             |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 56.151.500.160        | 27.232.875.303       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 723.395.214           | 533.385.202          |
| - Chi phí không hợp lệ   | 441.024.462           | 401.385.202          |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm  | 150.370.752           | -                    |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành  | 132.000.000           | 132.000.000          |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                     | (314.096.030)        |
| - Các khoản chi phí trích trước năm trước năm nay thực chi                                       | -                     | (314.096.030)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 56.874.895.374        | 27.452.164.475       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>                              | <u>11.374.979.075</u> | <u>5.490.432.895</u> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | 133.009.506          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | 880.543.212           | 1.665.191.462        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (11.030.768.905)      | (6.408.090.651)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <u>1.224.753.382</u>  | <u>880.543.212</u>   |

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2021        | Năm 2020        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                    | 44.776.521.085  | 21.609.432.902  |
| Các khoản điều chỉnh:                                       | (5.373.182.530) | (1.944.000.000) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | (5.373.182.530) | (1.944.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                    | 39.403.338.555  | 19.665.432.902  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm             | 12.225.393      | 12.225.393      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>3.223</b>    | <b>1.609</b>    |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 213/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2021, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.148.540.462.979        | 1.571.242.813.877        |
| Chi phí nhân công                | 102.026.500.000          | 92.052.495.382           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.377.456.474           | 14.120.880.412           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.085.031.159           | 235.412.575.181          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 220.700.827.983          | 32.042.788.255           |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng     | (1.450.000.000)          | 5.952.212.554            |
|                                  | <b>2.502.280.278.595</b> | <b>1.950.823.765.661</b> |

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                       | Giá trị sổ kế toán    |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021             |                        |
|                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Tài sản tài chính                     |                       |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 14.102.510.075        | -                      | 101.785.773.212        | -                      |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 82.336.070.608        | (2.851.314.300)        | 142.411.055.884        | (2.851.314.300)        |
|                                       | <b>96.438.580.683</b> | <b>(2.851.314.300)</b> | <b>244.196.829.096</b> | <b>(2.851.314.300)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|                                   | VND                    | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                       |
| Vay và nợ                         | 108.376.063.050        | -                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 100.588.887.336        | 86.197.846.773        |
| Chi phí phải trả                  | 9.809.695.332          | 3.746.386.854         |
|                                   | <u>218.774.645.718</u> | <u>89.944.233.627</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 14.102.510.075               | -                              | -                 | 14.102.510.075         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 79.484.756.308               | -                              | -                 | 79.484.756.308         |
|                                       | <u>93.587.266.383</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>93.587.266.383</u>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 101.785.773.212              | -                              | -                 | 101.785.773.212        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 139.559.741.584              | -                              | -                 | 139.559.741.584        |
|                                       | <u>241.345.514.796</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>241.345.514.796</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 108.376.063.050              | -                              | -                 | 108.376.063.050        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 49.540.887.336               | 51.048.000.000                 | -                 | 100.588.887.336        |
| Chi phí phải trả                     | 9.809.695.332                | -                              | -                 | 9.809.695.332          |
|                                      | <u>167.726.645.718</u>       | <u>51.048.000.000</u>          | <u>-</u>          | <u>218.774.645.718</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 35.149.846.773               | 51.048.000.000                 | -                 | 86.197.846.773         |
| Chi phí phải trả                     | 3.746.386.854                | -                              | -                 | 3.746.386.854          |
|                                      | <u>38.896.233.627</u>        | <u>51.048.000.000</u>          | <u>-</u>          | <u>89.944.233.627</u>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

|  | Năm 2021        | Năm 2020        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm         |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 329.577.422.421 | 87.563.408.889  |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm     |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 221.201.359.371 | 156.885.580.396 |

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời đây chuyên luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

- + Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- + Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 1442/VNS-TCKT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty thép - CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) phát hành. Tổng Công ty thép - CTCP vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2022.

Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy tại các tỉnh Trà Vinh, Long An.  
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ đồng).

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                              | <u>Mối quan hệ</u>              |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                 | Công ty mẹ                      |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL             | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL          | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL               | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL               | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam       | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng                 | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                  | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                      | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thép VINAKYOEI                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Nippovina                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm :

|   | <u>Năm 2021</u>          | <u>Năm 2020</u>          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.198.123.552.790</b> | <b>2.110.572.548.933</b> |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL       | 1.906.903.950.170        | 1.794.905.130.533        |
| Công ty Thép Tây Đô                           | -                        | 9.098.522.900            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim              | 134.800.000              | 159.360.000              |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL         | 191.541.545.000          | 122.937.499.500          |
| Công ty TNHH Thép VINAKYOEI                   | 99.541.567.000           | 182.599.161.000          |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                  | -                        | 731.475.000              |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL           | 1.690.620                | -                        |
| <b>Giảm trừ doanh thu</b>                     | <b>11.212.991.035</b>    | <b>14.649.447.215</b>    |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL       | 11.212.991.035           | 14.649.447.215           |


|   | Năm 2021              | Năm 2020               |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>Lãi bán hàng chậm trả</b>                      | <b>119.132.443</b>    | <b>226.875.720</b>     |
| Công ty Thép Tây Đô                               | -                     | 214.756.443            |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | 119.132.443           | 12.119.277             |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>              | <b>22.333.888.223</b> | <b>21.188.443.246</b>  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL          | 9.774.354.000         | 10.130.720.000         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                  | 1.261.550.000         | 1.303.176.000          |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                 | 8.559.976.000         | 6.372.437.500          |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 629.007.479           | 1.476.922.080          |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | 1.082.938.630         | 1.218.973.680          |
| Công ty TNHH Nippovina                            | 731.746.030           | 506.951.400            |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                | 129.766.084           | 164.989.000            |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL               | -                     | 14.273.636             |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL               | 164.550.000           | -                      |
| <b>Chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ V</b>     | <b>5.108.647.937</b>  | <b>7.644.392.804</b>   |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | 5.108.647.937         | 7.644.392.804          |
| <b>Chi phí vận chuyển thép</b>                    | <b>237.027.733</b>    | <b>263.571.395</b>     |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | 203.755.409           | 263.571.395            |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa -VNSTEEL            | 33.272.324            | -                      |
| <b>Chi phí lãi chậm trả</b>                       | <b>68.142.182</b>     | <b>21.704.909</b>      |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL           | 68.142.182            | 21.704.909             |
| <b>Cổ tức chi trả</b>                             | <b>7.946.510.000</b>  | <b>15.893.020.000</b>  |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                 | 7.946.510.000         | 15.893.020.000         |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>     |                       |                        |
|   | <u>31/12/2021</u>     | <u>01/01/2021</u>      |
|   | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                        | <b>61.167.276.099</b> | <b>139.233.400.481</b> |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL          | 61.167.276.099        | 139.233.400.481        |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>48.128.703</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL          | 48.128.703            | -                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                | <b>557.466.811</b>    | <b>2.213.391.674</b>   |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL          | 321.254.030           | 835.510.874            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim                  | -                     | 228.069.600            |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng      | -                     | 675.441.250            |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel  | 236.212.781           | 56.166.757             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam          | -                     | 418.203.193            |
| <b>Phải trả khác</b>                              | <b>-</b>              | <b>46.886.362</b>      |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL          | -                     | 5.172.799              |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                 | -                     | 41.713.563             |


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| <u>Bên Liên quan</u>               | <u>Chức vụ</u>                        | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                    |                                       | VND             | VND             |
| Thu nhập của ông Nguyễn Xuân Tiến  | Tổng Giám đốc,<br>Thành viên HĐQT     | 722.100.000     | 743.800.000     |
| Thu nhập của ông Đào Dân Quý       | Phó Tổng Giám đốc                     | 536.150.000     | 534.085.000     |
| Thu nhập của ông Hoàng Công Thanh  | Phó Tổng Giám đốc                     | 559.475.000     | 542.546.000     |
| Thu nhập của ông Cao Anh Kiệt      | Phó Tổng Giám đốc,<br>Thành viên HĐQT | 543.475.000     | 542.923.000     |
| Thu nhập của ông Dương Minh Chính  | Chủ tịch HĐQT                         | 683.100.000     | 694.308.000     |
| Thu nhập của ông Lê Bá Phương      | Thành viên HĐQT                       | 63.000.000      | 68.000.000      |
| Thu nhập của ông Ngô Sỹ Hiếu       | Thành viên HĐQT                       | 63.000.000      | 68.000.000      |
| Thu nhập của bà Đoàn Hồng Hà       | Trưởng ban Kiểm soát                  | 324.358.000     | 319.764.000     |
| Thu nhập của ông Nguyễn Quốc Cường | Thành viên BKS                        | 310.253.000     | 300.760.000     |
| Thu nhập của ông Trần Minh Hạnh    | Thành viên BKS                        | 41.000.000      | 41.000.000      |

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Lê Ngọc Bích  
Người lập

  
Đỗ Thị Long Châu  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022